

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **667**/QĐ-BXD

Hà Nội, ngày **31** tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2021
của Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị**

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30/01/2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị ban hành kèm theo Quyết định số 706/QĐ-BXD ngày 21/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Xét đề nghị của Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị tại văn bản số 747/HUD-TGTT ngày 15/3/2021 về việc báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2020 và xây dựng kế hoạch SXKD, đầu tư phát triển năm 2021;

Theo đề nghị của Vụ trưởng các Vụ: Quản lý doanh nghiệp, Kế hoạch - Tài chính và Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề Hội đồng thành viên quyết định Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2021 của Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD) gồm các nội dung sau:

1. Các chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng năm 2021

a) Chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	TỔNG CÔNG TY			CÔNG TY MẸ		
			TH 2020	KH 2021		TH 2020	KH 2021	
				KH	% so với TH 2020		Giá trị	% so với TH 2020
1	Giá trị SXKD	Tỷ đồng	7.744	4.600	59%	2.160	2.300	106%
2	Giá trị đầu tư	Tỷ đồng	3.381	3.434	102%	2.342	2.496	107%
3	Doanh thu	Tỷ đồng	7.980	4.700	59%	2.552	2.550	100%
4	LN trước thuế	Tỷ đồng	776	335	43%	320	215	67%
5	Nộp NSNN	Tỷ đồng	2.097	1.300	62%	1.595	1.120	70%

(chi tiết chỉ tiêu kế hoạch của công ty mẹ và toàn tổng công ty theo Phụ lục 1 và Phụ lục 2 đính kèm)

b) Các dự án đầu tư xây dựng:

- Dự án đầu tư chuyển tiếp từ các năm trước đây, tiếp tục triển khai trong năm 2021: 52 dự án với vốn đầu tư là 3.090 tỷ đồng;

(chi tiết theo Phụ lục 3 đính kèm)

- Dự án đầu tư mới năm 2021: 18 dự án với vốn đầu tư là 343,6 tỷ đồng.

(chi tiết theo Phụ lục 4 đính kèm)

3. Giải pháp thực hiện

Thực hiện đồng bộ các giải pháp theo đề xuất của Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị tại văn bản số 747/HUD-TGTT; các nội dung nêu tại Điều 2 của quyết định này và các văn bản chỉ đạo có liên quan của cấp có thẩm quyền.

Hội đồng thành viên Tổng công ty HUD thực hiện một số nội dung sau:

- Rà soát, đánh giá lại toàn bộ các dự án trong Danh mục dự án đầu tư, tập trung vào các dự án đang gặp các khó khăn, vướng mắc về thủ tục, pháp lý, trên cơ sở đó đưa ra các giải pháp tháo gỡ để thực hiện tái cơ cấu, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, tập trung thu hồi công nợ, giải quyết hàng tồn kho, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của doanh nghiệp.

- Báo cáo Bộ xem xét, phê duyệt/quyết định/quyết định chủ trương/cho ý kiến đối với các dự án đầu tư theo thẩm quyền được quy định tại Quyết định số 706/QĐ-BXD ngày 21/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị, Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30/01/2019 của Chính phủ và các văn bản quy định của pháp luật khác có liên quan.

- Triển khai xây dựng Phương án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị giai đoạn 2021-2025 gắn với việc thực hiện kế hoạch cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đảm bảo chặt chẽ, khả thi phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật hiện hành, trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá về hoạt động SXKD, tình hình tài chính của Công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty, đặc biệt đối với lĩnh vực kinh doanh bất động sản, tình hình quản lý, sử dụng đất tại doanh nghiệp và việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước; tập trung quản lý, kiểm tra, giám sát các chỉ tiêu về doanh thu, giá vốn, hàng tồn kho, công nợ phải thu, phải trả và giá trị đầu tư...; đánh giá kết quả tiết giảm chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí quản lý năm 2020 và xây dựng kế hoạch tiết giảm chi phí năm 2021.

- Khẩn trương hoàn thành công tác quyết toán các dự án hoàn thành (dự án thành phần, dự án tổng thể) theo đúng quy định của pháp luật.

- Chấp hành nghiêm các chế độ chính sách, pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư.

- Chủ động triển khai những giải pháp cụ thể, đề xuất, báo cáo kịp thời với các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2021 của HUD, nhằm đảm bảo việc triển khai tổ chức thực hiện hoàn thành theo kế hoạch được giao, đặc biệt là những giải pháp ứng phó tác động do đại dịch Covid-19 gây ra.

- Xem xét và quyết định phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư phát triển năm 2021 của doanh nghiệp theo đúng thẩm quyền; chịu trách nhiệm trước Bộ Xây dựng trong việc tổ chức triển khai kế hoạch đến các đơn vị thành viên, đảm bảo đúng quy định của pháp luật hiện hành, báo cáo Bộ Xây dựng và các cơ quan chức năng tình hình thực hiện kế hoạch theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng thành viên Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị quyết định giao, triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh toàn Tổng công ty, kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2021 của Công ty mẹ tổng công ty theo thẩm quyền, tuân thủ đúng các quy định pháp luật hiện hành.

2. Kiểm soát viên Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị: Kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng năm 2021 của HUD theo quy định của pháp luật.

3. Vụ Quản lý doanh nghiệp chủ trì, phối hợp Vụ Kế hoạch - Tài chính, Tổ chức cán bộ và các đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng năm 2021; kịp thời báo cáo những bất

sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng năm 2021; kịp thời báo cáo những bất cập, khó khăn vướng mắc trong quá trình hoạt động, đề xuất với Bộ Xây dựng và các cơ quan có thẩm quyền giải pháp xử lý nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Quản lý doanh nghiệp, Kế hoạch - Tài chính, Tổ chức cán bộ; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, Kiểm soát viên Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị và thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Nguyễn Thanh Nghị (để b/c);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Lưu: VT, QLDN (LH2b).



Nguyễn Văn Sinh

Phụ lục 1
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHÍNH VỀ KẾ HOẠCH SXKD CỦA TỔNG CÔNG TY HUD
(kèm theo Quyết định số ~~667~~/QĐ-BXD ngày 31 tháng 5 năm 2021)

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	TỔNG CÔNG TY			CÔNG TY MẸ		
			TH 2020	KH năm 2021		TH 2020	KH năm 2021	
				KH	% so với TH 2020		KH	% so với TH 2020
1	Giá trị SXKD	Tỷ đồng	7.744	4.600	59%	2.160	2.300	106%
-	<i>Giá trị xây lắp</i>	Tỷ đồng	1.292	1.153	89%	110	100	91%
-	<i>Giá trị SXCN&VLXD</i>	Tỷ đồng	1.742	0	0	0	0	0
-	<i>Giá trị tư vấn</i>	Tỷ đồng	18	8	45%	0	0	0
-	<i>Giá trị SXKD nhà và hạ tầng</i>	Tỷ đồng	2.573	3.029	118%	865	2.200	254%
-	<i>Giá trị SXKD khác</i>	Tỷ đồng	2.119	411	19%	1.185	0	0
2	Giá trị đầu tư	Tỷ đồng	3.381	3.434	102%	2.342	2.496	107%
-	<i>Đầu tư các DA phát triển nhà và đô thị</i>	Tỷ đồng	3.254	3.201	98%	2.258	2.309	102%
-	<i>Đầu tư các DA KCN tập trung</i>	Tỷ đồng	29	17	58%	0	0	0
-	<i>Đầu tư vào các lĩnh vực khác</i>	Tỷ đồng	98	217	221%	85	187	221%
3	Doanh thu	Tỷ đồng	7.980	4.700	59	2.552	2.550	100%
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	776	335	43	320	215	67%
5	Nộp NSNN	Tỷ đồng	2.097	1.300	62	1.595	1.120	70%

¹ Bao gồm: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 2.467 tỷ đồng (trong đó: Dự án Newskyline Văn Quán 103,3 tỷ đồng; Dự án HUD Sơn Tây 285,9 tỷ đồng; Dự án lõi Bán đảo Linh Đàm (VP2-VP4) 1,3 tỷ đồng; Dự án Đông Sơn Thanh Hóa 29,2 tỷ đồng; Dự án Thanh Lâm Đại Thịnh 972,7 tỷ đồng; Dự án Hà Tĩnh 41,9 tỷ đồng; Dự án Nha Trang - HUD Building 30,9 tỷ đồng; Dự án Phú Mỹ - Quảng Ngãi 418,9 tỷ đồng; Dự án Đông Tăng Long 569,4 tỷ đồng; Thuê văn phòng & Khác 13,2 tỷ đồng) và Doanh thu tài chính 83,5 tỷ đồng.

Phụ lục 2

TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU

**THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2020, KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2021
CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN - TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ**
(Kèm theo Quyết định số **667** /QĐ-BXD ngày **31** tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng)

TT	CÁC CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	CÔNG TY HUUDS			CÔNG TY HUUDI			CÔNG TY HUUD2		
			THỰC HIỆN NĂM 2020	KH 2021		THỰC HIỆN NĂM 2020	KH 2021		THỰC HIỆN NĂM 2020	KH 2021	
				KH	% SO VỚI TH 2020		KH	% SO VỚI TH 2020		KH	% SO VỚI TH 2020
I	GIÁ TRỊ SXKD	Tỷ đồng	295.0	334.0	113%	700.8	550.0	78%	0.5	0.4	89%
II	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ	Tỷ đồng	62.0	89.6	145%	200.0	100.0	50%	4.6	106.0	2310%
III	DOANH THU	Tỷ đồng	268.6	267.0	99%	355.2	380.0	107%	6.4	107.2	1675%
IV	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	Tỷ đồng	26.8	25.0	93%	8.2	8.0	98%	0.4	1.0	250%
V	NỢP NSNN	Tỷ đồng	31.7	30.0	95%	5.7	8.0	140%	0.6	3.0	545%

TT	CÁC CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	CÔNG TY HUD3		CÔNG TY HUD4		CÔNG TY HUDLAND			
			THỰC HIỆN NĂM 2020	KH 2021	THỰC HIỆN NĂM 2020	KH 2021	THỰC HIỆN NĂM 2020	KH 2021		
				KH	KH	KH	KH	% SO VỚI TH 2020		
I	GIÁ TRỊ SXKD	Tỷ đồng	56.9	250.6	440%	487.6	434.0	89%	54.0	622%
II	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ	Tỷ đồng		80.0		326.6	212.5	65%	26.4	19%
III	DOANH THU	Tỷ đồng	123.3	282.0	229%	319.3	315.0	99%	135.3	70%
IV	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	Tỷ đồng	1.8	2.0	114%	23.3	18.0	77%	17.3	20%
V	NỢP NSNN	Tỷ đồng	7.6	8.0	105%	195.5	25.0	13%	3.6	30%

TT	CÁC CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	CÔNG TY HUD6			CÔNG TY HUD8			CÔNG TY HUD SÀI GÒN		
			THỰC HIỆN NĂM 2020	KH 2021	% SO VỚI TH 2020	THỰC HIỆN NĂM 2020	KH 2021	% SO VỚI TH 2020	THỰC HIỆN NĂM 2020	KH 2021	% SO VỚI TH 2020
I	GIÁ TRỊ SXKD	Tỷ đồng	56.3	40.0	71%	60.0	46.0	77%	62.8	57.00	91%
II	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ	Tỷ đồng	40.0	32.5	81%	12.5	63.5	508%			
III	DOANH THU	Tỷ đồng	50.6	55.0	109%	114.6	130.0	113%	46.2	70.0	152%
IV	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	Tỷ đồng	2.2	4.0	185%	7.1	7.2	101%	0.005	1.0	20833%
V	NỢP NSNN	Tỷ đồng	6.4	6.0	94%	3.0	3.0	100%	0.001	0.6	98333%

TT	CÁC CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	CÔNG TY HUDIO		CÔNG TY HUDVN		CÔNG TY HUD NHA TRANG			
			KH 2021	% SO VỚI TH 2020	THỰC HIỆN NĂM 2020	KH 2021	% SO VỚI TH 2020	THỰC HIỆN NĂM 2020	KH 2021	% SO VỚI TH 2020
I	GIÁ TRỊ SXKD	Tỷ đồng	49.5	450%	26.0	50.0	192%	150.5	150.0	100%
II	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ	Tỷ đồng	57.5	338%		40.0		147.0	88.0	60%
III	DOANH THU	Tỷ đồng	40.0	563%	39.6	60.0	152%	141.5	84.0	59%
IV	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	Tỷ đồng	1.8	429%	1.2	4.0	345%	11.3	10.0	88%
V	NỢP NSNN	Tỷ đồng	39.4	9850%	1.1	0.9	80%	15.0	10.0	67%

TT	CÁC CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	CÔNG TY HUDSE		CÔNG TY VINA.UIC		CÔNG TY TAM ĐÀO		CÔNG TY HUDCIC					
			THỰC HIỆN NĂM 2020	KH 2021 KH % SO VỚI TH 2020	THỰC HIỆN NĂM 2020	KH 2021 KH % SO VỚI TH 2020	THỰC HIỆN NĂM 2020	KH 2021 KH % SO VỚI TH 2020	THỰC HIỆN NĂM 2020	KH 2021 KH % SO VỚI TH 2020				
I	GIÁ TRỊ SXKD	Tỷ đồng	82.2	80.0	97%	40.0	50.0	125%	126.1	146.5	116%	7.9	8.0	101%
II	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ	Tỷ đồng				21.7	32.5	150%	1.2	9.5	792%			
III	DOANH THU	Tỷ đồng	70.2	48.3	69%	36.5	33.0	90%	114.6	135.2	118%	6.6	8.0	122%
IV	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	Tỷ đồng	0.2	0.3	145%	0.2	1.0	515%	12.4	19.3	156%	(0.9)	0.2	
V	NỢP NSNN	Tỷ đồng	0.9	1.0	116%	0.9	23.0	2473%	20.9	18.3	87%	0.4	0.6	137%

Phụ lục 3

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC TRIỂN KHAI TRONG NĂM 2021
CỦA TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ**

(Kèm theo Quyết định số ~~667~~ ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng)

Stt	Tên dự án (2)	Địa điểm (3)	Chủ đầu tư (4)	Quy mô (ha) (5)	Tổng mức đầu tư/Tổng mức đầu tư điều chỉnh (tỷ đồng) (6)	Nhóm dự án (7)	Kế hoạch đầu tư năm 2021				
							Tổng cộng (8)=(9)+(10)+(11)	Vốn tự có (9)	Vốn huy động khác (10)	Vốn tín dụng thương mại (11)	
	TỔNG CỘNG CHUNG TCT							3,105,06	760,12	1,506,18	811,51
A	CÔNG TY MẸ							2,462,22	638,05	1,194,95	634,47
1	Khu đô thị mới Văn Quan - Yên Phúc	Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	HUD		2.517,16			10,90	4,68	2,40	3,83
1.1	Dự án hạ tầng kỹ thuật		HUD	61,51	697,16	B		8,90	3,82	1,96	3,12
1.2	Dự án thành phần		HUD		1,820,00			2,00	0,86	0,44	0,70
-	Công trình tòa nhà NewSkyline tại lô đất CC2			1,084	1,820,00	A		2,00	0,86	0,44	0,70
2	Khu đô thị mới HUD - Sơn Tây	Thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	HUD		1.563,03			83,91	21,66	25,17	41,95
2.1	Dự án hạ tầng kỹ thuật		HUD	23,45	1,224,23	A		31,37	6,27	9,41	15,69
2.2	Dự án thành phần		HUD		338,80			52,54	15,39	15,76	26,27
-	Công trình nhà ở thấp tầng từ lô LKV- 06 đến LKV-10 (05 dự án tại 05 lô đất)			1,309	338,80	C		46,44	9,29	13,93	23,22
-	Công trình nhà ở xã hội Trung Hưng tại lô đất HH-01			0,390	-	B		6,10	6,10	1,83	3,05
3	Khu đô thị mới Nam An Khanh	Huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	HUD		1.607,70			6,51	1,30	1,95	3,26
3.1	Dự án hạ tầng kỹ thuật		HUD	33,73	1,607,70	A		6,51	1,30	1,95	3,26
4	Khu đô thị mới Mỹ Đình II	Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	HUD		3,87			18,23	4,75	9,58	3,90
4.1	Dự án hạ tầng kỹ thuật		HUD		-	B		-	-	-	-
4.2	Dự án thành phần		HUD		3,87			18,23	4,75	9,58	3,90
-	Công trình Tổ hợp Golden Residence tại lô đất CC1			0,78	-	A		16,77	4,36	8,81	3,59
-	Công trình tại lô đất CC3			0,18	3,87	C		1,46	0,38	0,77	0,31

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Chú đầu tư	Quy mô (ha)	Tổng mức đầu tư/Tổng mức đầu tư điều chỉnh (tỷ đồng)	Nhóm dự án	Kế hoạch đầu tư năm 2021				
							Tổng cộng	Vốn tự có	Vốn huy động khác	Vốn tín dụng thương mại	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9)+(10)+(11)	(9)	(10)	(11)	
5	Khu dịch vụ tổng hợp và nhà ở hồ Linh Đàm	Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	HUD		700.21		5.41	1.83	0.68	2.90	
5.1	Dự án hạ tầng kỹ thuật		HUD	160.09	700.21	A	4.70	1.59	0.59	2.52	
5.2	Dự án thành phần		HUD				0.71	0.24	0.09	0.38	
-	Công trình nhà ở thấp tầng tại lô đất O7			0.43	-	C	0.02	0.01	0.00	0.01	
-	Công trình xây dựng tại lô đất CC8			0.09	-	C	0.02	0.01	0.00	0.01	
-	Công trình trường tiểu học và trường mầm non tại lô đất CC6B			1.08	-	B	0.17	0.06	0.02	0.09	
-	Công trình xây dựng tại lô đất Trung tâm bảo chi nước ngoài			0.17	-	C	0.14	0.05	0.02	0.08	
-	Công trình xây dựng tại lô đất CC2C			0.28	-	C	0.05	0.02	0.01	0.03	
-	Công trình xây dựng tại lô đất CC4			0.23	-	B	0.32	0.11	0.04	0.17	
6	Khu đô thị mới Pháp Vân - Tứ Hiệp	Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	HUD		664.23		2.64	0.79	1.32	0.53	
6.1	Dự án hạ tầng kỹ thuật		HUD	51.71	664.23	B	0.27	0.08	0.13	0.05	
6.2	Dự án thành phần		HUD				2.37	0.71	1.19	0.47	
-	Công trình trường học tại lô đất TH III.15.2			2.23	-	B	0.87	0.26	0.44	0.17	
-	Công trình trường học tại lô đất TH III.16.1			1.65	-	B	0.66	0.20	0.33	0.13	
-	Công trình nhà trẻ tại lô đất NT II.7.3			0.64	-	B	0.25	0.07	0.12	0.05	
-	Công trình trường học tại lô đất TH III.16.4			0.31	-	B	0.59	0.18	0.30	0.12	
7	Khu đô thị mới Đông Sơn	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hoá	HUD		735.20		34.95	10.14	9.09	15.73	
7.1	Dự án hạ tầng kỹ thuật		HUD	78.35	703.95	B	34.82	10.10	9.05	15.67	
7.2	Dự án thành phần		HUD		31.25		0.13	0.04	0.03	0.06	
-	Công trình Trung tâm thương mại, chợ tại lô đất CC-C, ST			0.65	31.25	C	0.13	0.04	0.03	0.06	
8	Khu đô thị mới Châu Sơn	Thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam	HUD		196.30		39.98	11.59	10.39	17.99	
8.1	Dự án hạ tầng kỹ thuật		HUD	36.44	196.30	B	36.50	10.59	9.49	16.43	

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô (ha)	Tổng mức đầu tư/Tổng mức đầu tư điều chỉnh (tỷ đồng)	Nhóm dự án	Kế hoạch đầu tư năm 2021			
							Tổng cộng	Vốn tự có	Vốn huy động khác	Vốn tín dụng thương mại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9)+(10)+(11)	(9)	(10)	(11)
8.2	Dự án thành phần		HUD		-		3.48	1.01	0.90	1.57
-	Công trình nhà ở tại các lô đất CT1, CT2, CT3			2.14	-	B	3.48	1.01	0.90	1.57
9	Khu nhà ở đô thị trên khu đất 9,1ha tại Khu đô thị Bắc thành phố Hà Tĩnh	Thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	HUD		397.00		14.95	4.49	7.48	2.99
9.1	Dự án hạ tầng kỹ thuật		HUD	8.64	397.00	B	1.24	0.37	0.62	0.25
9.2	Dự án thành phần		HUD		-		13.71	4.11	6.85	2.74
-	Công trình nhà ở cao tầng tại lô đất CT1			1.08	-	B	13.71	4.11	6.85	2.74
10	Khu đô thị mới Tây Nam hồ Linh Đàm	Quận Hoàng Mai, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	HUD		2,148.66		4.08	1.22	2.04	0.82
10	Dự án hạ tầng kỹ thuật		HUD	49.28	2,148.66	A	3.92	1.17	1.96	0.78
10	Dự án thành phần		HUD		-		0.16	0.05	0.08	0.03
-	Công trình trường học và nhà trẻ tại các lô đất TH2, NT2			1.85	-	B	0.16	0.05	0.08	0.03
11	Khu đô thị mới Phú Mỹ	Thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	HUD		2,886.79		199.31	58.80	107.83	32.69
11	Dự án hạ tầng kỹ thuật		HUD	122.80	1,887.60	A	193.84	57.18	104.87	31.79
11	Dự án thành phần				999.19		5.48	1.62	2.96	0.90
-	Công trình Nhà ở - Thương mại tuyến phố trung tâm tại lô đất LK*-01 đến lô đất LK*-09 (01 dự án tại 09 lô đất)			7.33	749.19	B	0.37	0.11	0.20	0.06
-	Công trình Nhà ở xã hội HUD-Phu Mỹ tại lô đất cao tầng CT			1.56	250.00	B	5.11	1.51	2.76	0.84
12	Tổ hợp Chung cư và Văn phòng (HUD BUILDING NHA TRANG), số 4 Nguyễn Thiện Thuật	Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	HUD	0	745.51	B	7.17	1.48	3.72	1.97
13	Khu đô thị sinh thái Chánh Mỹ Giai đoạn I	Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	HUD		3,106.60		209.55	73.76	87.38	48.41
13	Dự án hạ tầng kỹ thuật			114.77	3,106.60	A	196.35	69.12	81.88	45.36
13	Dự án thành phần				-		13.20	4.65	5.50	3.05
-	Công trình Chung cư An Sinh tại lô đất CCU-AS			2.76	-	B	1.60	0.56	0.67	0.37

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Chú đầu tư	Quy mô (ha)	Tổng mức đầu tư/Tổng mức đầu tư điều chỉnh (tỷ đồng)	Nhóm dự án	Kế hoạch đầu tư năm 2021			
							Tổng cộng	Vốn tự có	Vốn huy động khác	Vốn tín dụng thương mại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9)+(10)+(11)	(9)	(10)	(11)
-	Công trình Khu biệt thự đường Nguyễn Văn Cừ (02 dự án tại 04 lô đất: BT-A22, BT-C1, BT-A33, BT-A36)			3,14	-	B	6,60	2,32	2,75	1,52
-	Công trình nhà ở thấp tầng đường Nguyễn Văn Cừ (02 dự án tại 05 lô đất: LK-B05 đến LK-B08, BT-B7, BT-B8)			1,84	-	B	5,00	1,76	2,09	1,16
14	Khu đô thị sinh thái Chánh Mỹ Giai đoạn 2	Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	HUD	226		A	73,30	25,80	30,57	16,93
15	Thanh Bình Plaza	Thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai	HUD	0	104,90	B	5,00	1,76	2,09	1,16
16	Khu đô thị mới Đông Tăng Long	Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	HUD		4.010,00	A	843,48	179,75	451,51	212,22
16	Dự án hạ tầng kỹ thuật		HUD	159,36	3.440,00	A	777,03	165,59	415,94	195,50
16	Dự án thành phần				570,00		66,45	14,16	35,57	16,72
-	Công trình Khu nhà ở số 4 tại lô đất II 15 đến II 19			2,08	389,40	B	16,45	3,51	8,81	4,14
-	Công trình Khu nhà ở thấp tầng số 5 tại lô đất IV 11, IV 14, IV 24, IV 26, IV 28, IV 29, IV 12, IV 13 (08 lô đất)			0,64	180,60	B	50,00	10,66	26,77	12,58
17	Dự án cải tạo chỉnh trang tuyến phố Ngô Gia Tự và đầu tư xây dựng HTKT Khu đô thị mới Việt Hưng	Quận Long Biên, thành phố Hà Nội	HUD		5,538,10		52,78	18,58	22,01	12,19
17	Dự án hạ tầng kỹ thuật		HUD	302,50	2.962,00	A	30,21	10,63	12,60	6,98
17	Dự án thành phần				2.576,10		22,56	7,94	9,41	5,21
-	Tổ hợp công trình công cộng, dịch vụ thương mại và nhà ở tại lô đất CCKO-B			2,54	1.529,00	B	17,48	6,15	7,29	4,04
-	Công trình hỗn hợp (thương mại, dịch vụ, văn phòng và nhà ở) tại lô đất CS HH (CC-06A)			0,73	494,00	B	5,00	1,76	2,08	1,15
-	Công trình công cộng (thương mại, dịch vụ, văn phòng) tại lô đất HH-04 (CC-04A)			1,05	344,50	B	0,06	0,02	0,02	0,01
-	Công trình hỗn hợp tại lô đất HH-01			0,73	208,60	B	0,03	0,01	0,01	0,01
18	Khu nhà ở xã hội Giang Biên	Quận Long Biên, thành phố Hà Nội	HUD	3			0,10	0,04	0,04	0,02
19	Khu đô thị mới Phố Nối	Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	HUD	140		A	1,30	0,46	0,54	0,30
20	Khu đô thị mới Thanh Lâm - Dự Thỉnh 2	Huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	HUD		3,725,17		192,99	50,24	101,42	41,34

Stt	Tên dự án (2)	Địa điểm (3)	Chủ đầu tư (4)	Quy mô (ha) (5)	Tổng mức đầu tư/Tổng mức đầu tư điều chỉnh (tỷ đồng) (6)	Nhóm dự án (7)	Kế hoạch đầu tư năm 2021			
							Tổng cộng (8) = (9)+(10)+(11)	Vốn tự có (9)	Vốn huy động khác (10)	Vốn tín dụng thương mại (11)
20	Dự án hạ tầng kỹ thuật		HUD	55.38	1,874.02	A	129.19	33.63	67.89	27.67
20	Dự án thành phần				1,851.15		63.80	16.61	33.53	13.67
-	Công trình nhà ở xã hội tại lô đất CT-05		HUD	0.77	103.50	C	12.01	3.13	6.31	2.57
-	Công trình nhà ở xã hội tại lô đất CT-06		HUD	0.77	103.50	C	12.01	3.13	6.31	2.57
-	Công trình nhà ở xã hội tại lô đất CT-07		HUD	1.14	156.35	B	2.98	0.77	1.56	0.64
-	Công trình nhà ở thấp tầng tư lô đất NV-01 đến NV-04, NV-07A, NV-07B, BT-01 đến BT-05, BT*-01, BT*-02 (13 dự án tại 13 lô đất)		HUD	11.04	1,487.80	B, C	36.80	9.58	19.34	7.88
21	Khu đô thị mới Mê Linh - Đại Thịnh	Huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	HUD	137		A	0.50	0.13	0.26	0.11
22	Khu đô thị mới Thanh Lâm - Đại Thịnh 1	Huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	HUD	54		A	0.50	0.13	0.26	0.11
23	Tòa nhà Văn phòng HUDTOWER	Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	HUD	1	2,059.08	A	247.60	73.31	126.18	48.11
24	Khu dân cư số 5	Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	HUD		1,525.40	B	169.20	33.84	76.67	58.70
24	Dự án hạ tầng kỹ thuật		HUD	37.54	734.60	B	160.05	32.01	72.52	55.52
24	Dự án thành phần				790.80	B	9.15	1.83	4.15	3.17
-	Công trình Biệt thự, công cộng, hỗn hợp			27.05	790.80	B	9.15	1.83	4.15	3.17
25	Khu dân cư số 6 thuộc khu dân cư công viên giải trí Hiệp Bình Phước	Quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	HUD		3,882.05	A	233.70	56.09	112.18	65.44
25	Dự án hạ tầng kỹ thuật			26.75	1,486.04	A	224.57	53.90	107.79	62.88
25	Dự án thành phần				2,396.01	A	9.13	2.19	4.38	2.56
-	Công trình nhà ở cao tầng thương mại GOLDEN RIVERSIDE tại lô đất CCCT			2.84	2,396.01	A	5.46	1.31	2.62	1.53
-	Công trình nhà ở thấp tầng tại các lô đất BTDL1 đến BTDL5 (05 lô đất), BTSL1 đến BTSL3 (03 lô đất), LKV1 đến LKV16 (16 lô đất)					B	3.67	0.88	1.76	1.03
26	Khu đô thị mới Phước An	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai		150	665.25	B	1.84	0.48	0.97	0.39
27	Khu dân cư Long Thọ - Phước An	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai		224	838.08	B	1.85	0.48	0.97	0.40

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô (ha)	Tổng mức đầu tư/Tổng mức đầu tư điều chỉnh (tỷ đồng)	Nhóm dự án	Kế hoạch đầu tư năm 2021			
							Tổng cộng	Vốn tự có	Vốn huy động khác	Vốn tín dụng thương mại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9)+(10)+(11)	(9)	(10)	(11)
28	Khu đô thị mới Tân Lập	Huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội	HUD	177		A	0,50	0,50	0,26	0,11
B	CÁC CÔNG TY THÀNH VIÊN						0,50	0,50	0,26	0,11
I	CÔNG TY CPĐT VÀ XD HUD3						642,84	122,07	311,23	177,04
1	Dự án lô LKV-19A, LKV-20A khu DTM Hướ Sơn Tây	Thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	HUD3			B	80,00	16,00	40,00	24,00
II	CÔNG TY CPĐT VÀ XD HUD4						212,50	42,50	106,25	63,75
1	Dự án Khu đô thị sinh thái Sông Đơ	Thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	HUD4	67,40	931,00	B	122,25	24,45	61,13	36,68
2	Dự án NOXH can bộ chiến sỹ công an tỉnh Thanh Hóa	Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa	HUD4	0,27		B	40,10	8,02	20,05	12,03
3	Dự án khu nhà ở lô 2, 3 Quảng Hưng	Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa	HUD4	4,44		B	33,20	6,64	16,60	9,96
4	Dự án khu B khu CN Bim Sơn	Thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa	HUD4	222,00		B	16,95	3,39	8,48	5,09
III	CÔNG TY CPĐT VÀ PT BDS HUDLAND						22,78	4,56	11,39	6,83
1	Dự án Khu DTM Bình Giang	Huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương	HUDLAND	43,80	643,00	B	22,78	4,56	11,39	6,83
IV	CÔNG TY CPĐT PT NHÀ VÀ ĐÔ THỊ HUD6						17,50	3,50	8,75	5,25
1	Dự án Khu dân cư mới phía Nam Kê Sắt	Huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương	HUD6	19,85		B	17,50	3,50	8,75	5,25
V	CÔNG TY CPĐT PT NHÀ VÀ ĐÔ THỊ HUD8						47,01	9,40	23,50	14,10
1	Dự án Khu nhà ở Bình Minh	Thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	HUD8	4,51	218,12	B	1,52	0,30	0,76	0,46
2	Dự án Xuân Phương Garden	Quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	HUD8			B	40,13	8,03	20,07	12,04
3	Dự án LKV15, LKV16A, LKV16B KĐT HUD-Sơn Tây	Thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	HUD8			B	5,36	1,07	2,68	1,61
VI	CÔNG TY CPĐT VÀ XD HUD10						57,50	11,50	30,26	15,74
1	Dự án Khu dân cư mới phía Nam Kê Sắt	Huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương	HUD10	19,85		B	57,50	11,50	30,26	15,74
VII	HUD NHÀ TRĂNG						74,00	14,80	38,95	20,25

Stt	Tên dự án (2)	Địa điểm (3)	Chủ đầu tư (4)	Quy mô (ha) (5)	Tổng mức đầu tư/Tổng mức đầu tư điều chỉnh (tỷ đồng) (6)	Nhóm dự án (7)	Kế hoạch đầu tư năm 2021			
							Tổng cộng (8) = (9) + (10) + (11)	Vốn tự có (9)	Vốn huy động khác (10)	Vốn tín dụng thương mại (11)
1	Dự án Khu ĐTM Phước Long	Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà	HUD Nha Trang	48.20	673.00	B	9.00	1.80	4.74	2.46
2	Dự án CCU-01 và CCU-02 Sea Park	Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà	HUD Nha Trang			C	2.00	0.40	1.05	0.55
3	Dự án NOXH-02 Phước Long	Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà	HUD Nha Trang	0.37	216.00	B	40.00	8.00	21.05	10.95
4	Dự án KDTM Công viên trung tâm Đông Xoài	Thành phố Đông Xoài, tỉnh Bình Phước	HUD Nha Trang			B	23.00	4.60	12.10	6.30
VIII	CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ NHÀ Ở VÀ KHU ĐÔ THỊ (HƯ DS)						89.55	17.91	47.13	24.51
1	Dự án Khu nhà ở Vũ Lâm	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	HUDS			B	15.00	3.00	7.89	4.11
2	Dự án Lương Sơn	Huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình	HUDS			B	60.55	12.11	31.87	16.57
3	Dự án Nhà trẻ Đông Bám	Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	HUDS			C	4.00	0.80	2.11	1.09
4	Dự án Phố Yên	Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	HUDS			B	5.00	1.00	2.63	1.37
5	Dự án cải tạo trụ sở	Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	HUDS			C	5.00	1.00	2.63	1.37
IX	CÔNG TY CP ĐT PT NHÀ VÀ ĐÔ THỊ HUDSE									
1	Dự án LK2, LK4 Khu đô thị 9,1 ha Hà Tĩnh	Thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	HUDSE	1.50	100.00	B				
X	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XD ĐÔ THỊ VIỆT NAM (VINA UIC)						32.50	6.50	17.10	8.90
1	Dự án Khu dân cư Bắc đường Nguyễn Huệ	Thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị				B	1.50	0.30	0.79	0.41
2	Dự án Khu dân cư mới phía Nam Ké Sắt	Huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương	VINA UIC	19.85		B	31.00	6.20	16.32	8.48
XI	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TAM ĐẢO						9.50	1.90	5.00	2.60
1	Dự án cải tạo một số hạng mục sân golf Tam Đảo	Huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc	HUD TD			C	9.50	1.90	5.00	2.60

Phụ lục 4
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ DỰ ÁN MỚI NĂM 2021
CỦA TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ
(Kèm theo Quyết định số 667/QĐ-BXD ngày 11 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng)

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô (ha)	Tổng mức đầu tư/Tổng mức đầu tư điều chỉnh (tỷ đồng)	Nhóm dự án	Kế hoạch đầu tư năm 2021			
							Tổng cộng	Vốn tự có	Vốn huy động khác	Vốn tín dụng thương mại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9)+(10)+(11)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG CỘNG CHUNG TCT						328.63	67.02	159.18	103.03
A	CÔNG TY MẸ						33.47	7.99	10.18	15.90
1	Khu đô thị mới Văn Cảnh	Huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	HUD		2,623.70		25.52	5.10	7.66	12.76
1.1	<i>Dự án hạ tầng kỹ thuật</i>		HUD	64.17	1,918.70	A	-	-	-	-
1.2	<i>Dự án thành phần</i>		HUD		705.00		25.52	5.10	7.66	12.76
-	Công trình nhà ở xã hội tại lô đất CT-M-2 (Quyết định chủ trương đầu tư số 2778/QĐ-UBND ngày 26/6/2020)			0.33	705.00	B	25.52	5.10	7.66	12.76
2	Nhà ở xã hội (Khu đô thị Bắc thành phố Hà Tĩnh)					B	1.00	0.30	0.50	0.20
3	Toà nhà PEACE HOME, 54 Đồng Đa	Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà	HUD	0,03	60.80	C	6.15	1.78	1.60	2.77
4	Khu đô thị sinh thái tại xã Lộc Thành	Huyện Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	HUD	300		A	0.50	0.50	0.26	0.11
5	Các dự án khác						0.30	0.30	0.16	0.06
B	CÁC CÔNG TY THÀNH VIÊN						295.16	59.03	149.00	87.13
I	CÔNG TY CP ĐT VÀ XD HUD1						100.00	20.00	50.00	30.00
1	Dự án KĐT Sông Dinh - Quảng Bình	Huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình	HUD1			B	10.00	2.00	5.00	3.00
2	Dự án Khu nhà ở Chiến sỹ Học viện Biên Phòng	Thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	HUD1			B	65.00	13.00	32.50	19.50
3	Phát triển Dự án mới						25.00	5.0	12.5	7.5
II	CÔNG TY CP ĐT VÀ PT NHÀ HUD2						106.02	21.20	53.01	31.81

Stt	Tên dự án (2)	Địa điểm (3)	Chủ đầu tư (4)	Quy mô (ha) (5)	Tổng mức đầu tư/Tổng mức đầu tư điều chỉnh (tỷ đồng) (6)	Nhóm dự án (7)	Kế hoạch đầu tư năm 2021			
							Tổng cộng (8) = (9)+(10)+(11)	Vốn tự có (9)	Vốn huy động khác (10)	Vốn tín dụng thương mại (11)
1	Dự án nâng cấp cải tạo đường tỉnh ĐT292 trên địa bàn huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang theo hình thức hợp đồng BT	Huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang	HUD2	8,31 km	166,52	B	74,80	14,96	37,40	22,44
2	Dự án KDC Thôn Mau (đổi ứng ĐT292) huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang theo hình thức hợp đồng BT	Huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang	HUD2	8,31 km	166,52	B	31,23	6,25	15,61	9,37
III CÔNG TY CP ĐT VÀ PT BĐS HUDLAND										
1	Dự án KĐT M Đồng Tâm	Thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	HUDLAND			B	3,64	0,73	1,82	1,09
2	Dự án KĐT M Hợp Minh	Thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	HUDLAND			B	1,06	0,21	0,53	0,32
3	Dự án KĐT M Yên Ninh	Thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	HUDLAND			B	1,01	0,20	0,50	0,30
4	Phát triển dự án mới	Quận Long Biên, thành phố Hà Nội	HUDLAND			B	0,87	0,17	0,44	0,26
IV CÔNG TY CP ĐT PT NHÀ VÀ ĐÔ THỊ HUD6										
1	Dự án Khu dân cư mới tại khu phố Trần Hưng Đạo	Huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương	HUD6			B	15,00	3,00	7,50	4,50
V CÔNG TY CP ĐT PT NHÀ VÀ ĐÔ THỊ HUD8										
1	Các dự án mới (Nhà ở thấp tầng Thành Lâm - Đại Thịnh 2, Mê Linh, Hà Nội; Khu dân cư phía Tây đường Lê Duẩn, xã An Phú, thành phố Tuy Hoà; Khu dân cư giúp đập đá Vải, xã Xuân Lâm, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên,....)		HUD8			B	16,50	3,30	8,25	4,95
VI CÔNG TY CP PT NHÀ Ở NH HUD.VN										
1	Dự án NOXH Lam Sơn	Tỉnh Thanh Hoá	HUD.VN			B	40,00	8,00	21,05	10,95
2	Dự án HUD Sơn Tây	Thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	HUD.VN			B	5,00	1,00	2,63	1,37
3	Các dự án mới		HUD.VN			B	35,00	7,00	18,42	9,58
VII CÔNG TY CP PT NHÀ VÀ ĐÔ THỊ HUD NHA TRANG										
1	Dự án CCU-01 Phước Long	Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà	HUD Nha Trang			B	14,00	2,80	7,37	3,83
							14,00	2,80	7,37	3,83